HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 16/2024/NQ-HĐND	*Bắc Ninh, ngày 11 tháng 12 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT
Ban hành Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, Chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH BẮC NINH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH
KHÓA XIX, KỲ HỌP THỨ 24

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018; Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018; Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 474/TTr-UBND ngày 22 tháng 11năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Quy định hỗ trợ phát triển nông nghiệp, Chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh; Báo cáo thẩm tra số 105/BC-KTNS ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này "Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, Chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh".

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị quyết này. Hằng năm báo cáo kết quả thực hiện tại kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP và ngành nghề nông thôn trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh khóa XIX, kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 22 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Hương Giang

Nơi nhận:
- UBTVQH; Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT, Bộ NN&PTNT, Bộ TN&MT (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh uỷ, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các Tổ ĐB và ĐB.HĐND tỉnh;
- VKSND, TAND tỉnh;
- VP: Tỉnh uỷ; UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các Huyện uỷ, Thị uỷ, Thành uỷ;
- Đảng uỷ Khối CCQ và DN tỉnh;
- TT.HĐND,UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo; Báo Bắc Ninh; Đài PTTH; Cổng TTĐT tỉnh; TTXVN tại Bắc Ninh;
- Lưu : VT, CV.HĐND, LĐVP.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, Chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 16/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định cụ thể về hỗ trợ các hoạt động sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp; sản phẩm tham gia chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cá nhân, hộ gia đình (sau đây gọi chung là cá nhân), tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật tham gia các hoạt động sản xuất, sơ chế, bảo quản, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, sản phẩm tham gia chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

2. Các cơ quan, đơn vị có liên quan đến điều hành, quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động đầu tư và sử dụng kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng, trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Khi phân bổ ngân sách, ưu tiên cho công tác phòng chống dịch bệnh, các chương trình phục vụ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, chương trình OCOP, xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, các chương trình, phương án, dự án của các chủ thể lần đầu thực hiện.

Ngoài định mức hỗ trợ của tỉnh theo Quy định này, các huyện, thị xã, thành phố; các xã, phường, thị trấn có thể sử dụng ngân sách của cấp mình và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác để hỗ trợ bổ sung theo quy định của pháp luật.

2. Trong quá trình thực hiện, đảm bảo nguyên tắc chỉ hỗ trợ sau khi đã thực hiện xong nội dung công việc, hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng thụ hưởng (trừ những nội dung giao cho cơ quan nhà nước thực hiện).

3. Đối với máy móc thiết bị được hỗ trợ phải là mới, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đáp ứng được tiêu chuẩn đã công bố. Đối với diện tích quy định điều kiện vùng sản xuất tập trung: Trường hợp vùng sản xuất liên thôn có văn bản xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Uỷ ban nhân dân cấp xã); trường hợp vùng liên xã có văn bản xác nhận của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Phòng Nông nghiệp).

4. Công tác nghiệm thu được thực hiện trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị nghiệm thu.

5. Những danh mục cần phải công bố trong Quy định này do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố trước ngày 15 tháng 12 hằng năm. Trường hợp phát sinh danh mục hỗ trợ mới theo yêu cầu thực tiễn sản xuất, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp huyện) hoặc doanh nghiệp có văn bản đề nghị gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định.

Thời gian đề xuất bổ sung danh mục chia làm 02 đợt: Đợt một, từ ngày 10 đến ngày 15 tháng 5; đợt hai, từ ngày 10 đến ngày 15 tháng 9 hằng năm.

6. Các cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ mua sắm hàng hóa, dịch vụ theo các nội dung hỗ trợ tại Quy định này phải thực hiện đúng quy định của pháp luật về lựa chọn nhà thầu.

7. Các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phải đảm bảo đầy đủ điều kiện được hỗ trợ và các quy định của pháp luật có liên quan; có đơn đề nghị hỗ trợ theo Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, bản cam kết có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này và hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo Quy định này, chịu trách nhiệm trước pháp luật trong kê khai hồ sơ. Trường hợp không thực hiện đầy đủ cam kết, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định thu hồi kinh phí đã hỗ trợ theo nguyên tắc cấp nào quyết định hỗ trợ thì cấp đó quyết định thu hồi.

8. Thủ trưởng cơ quan, cán bộ nghiệm thu, thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung thẩm định theo chức trách, nhiệm vụ được giao.

9. Các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP

ngày 17 tháng 4 năm 2018, Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018, Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024, Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính và các văn bản khác thì được hỗ trợ đến mức tối đa theo quy định và hướng dẫn tại các văn bản trên.

10. Trường hợp có nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ cùng một nội dung, tổ chức, cá nhân chỉ được lựa chọn hỗ trợ theo một cơ chế, chính sách phù hợp nhất.

11. Các tổ chức, cá nhân được hưởng nhiều nội dung trong chính sách hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới tại Quy định này và các quy định tại khoản 9 Điều này, nhưng không được trùng về nội dung và tổng mức hỗ trợ không quá 50 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

Trường hợp đặc biệt, tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư quy mô lớn, góp phần quan trọng phát triển lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Chương II
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1
HỖ TRỢ TRỒNG TRỌT

Điều 4. Hỗ trợ sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao tập trung

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Cây khoai tây xuân sử dụng giống nhập khẩu từ Châu Âu, Châu Úc, hỗ trợ 10 triệu đồng/ha sản xuất/vụ; cây rau màu khác, hỗ trợ 05 triệu đồng/ha sản xuất/vụ; cây hoa, cây dược liệu hằng năm, hỗ trợ 10 triệu đồng/ha sản xuất/vụ; cây ăn quả, cây hoa, cây dược liệu lâu năm, cây cảnh, hỗ trợ một lần không quá 20 triệu đồng/ha sản xuất.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có trong danh mục cây trồng giá trị kinh tế cao được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hằng năm;

b) Diện tích hỗ trợ là diện tích trồng mới và có quy mô vùng sản xuất tập trung (có thể cách mương, đường đi) cùng loại cây trồng: với cây hoa, cây cảnh, cây dược liệu từ 0,5 ha trở lên, với cây ăn quả từ 01 ha trở lên, với cây trồng khác từ 02 ha trở lên.

3. Công tác nghiệm thu: Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu diện tích sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao, công tác nghiệm thu có sự tham gia của các

tổ chức, cá nhân có liên quan. Phòng Nông nghiệp thẩm định kết quả nghiệm thu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ và số tiền nhận hỗ trợ, có ký nhận của đối tượng nhận hỗ trợ do tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc thôn/khu phố lập theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này; Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ và số tiền nhận hỗ trợ sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao do cá nhân, doanh nghiệp lập theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 5. Hỗ trợ giống các vùng sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao tập trung

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá giống cho các vùng sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao tập trung;

Giao Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp cấp huyện (Sau đây gọi là Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp) làm đầu mối mua sắm, cung ứng giống lúa năng suất, chất lượng cao trên địa bàn. Ngân sách tỉnh bố trí kinh phí tổ chức mua sắm.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Tên giống có trong danh mục giống lúa năng suất, chất lượng cao được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hằng năm;

b) Vùng sản xuất phải bảo đảm gieo cấy cùng một giống có quy mô từ 03 ha trở lên (có thể cách mương, đường đi);

c) Giá hỗ trợ là giá trúng thầu hoặc giá thực tế dựa trên hoá đơn và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện thẩm định giá.

3. Trình tự thủ tục thực hiện:

Căn cứ thông báo đăng ký mua giống của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp, Uỷ ban nhân dân cấp xã chỉ đạo các hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn/khu phố đăng ký nhu cầu theo Mẫu số 05 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, gửi Uỷ ban nhân dân cấp xã để tổng hợp theo Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, gửi Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp mua giống theo quy định;

Sau khi mua giống, Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp thông báo đến Uỷ ban nhân dân cấp xã để chỉ đạo các hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn/khu phố lập danh sách đăng ký nhận giống và nộp tiền đối ứng mua giống (nộp 50% giá giống lúa), gửi Uỷ ban nhân dân cấp xã tổng hợp, gửi Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp bàn giao giống cho Uỷ ban nhân dân cấp xã để cấp phát.

4. Công tác nghiệm thu: Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu diện tích sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao trên địa bàn, công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan. Phòng Nông nghiệp thẩm định kết quả nghiệm thu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Hồ sơ quyết toán:

a) Bảng tổng hợp số lượng, hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua giống lúa năng suất, chất lượng cao của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp;

b) Giấy chứng nhận chất lượng lô giống phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với giống đầu vào;

c) Danh sách nhận hỗ trợ giống lúa năng suất, chất lượng cao do hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn/khu phố lập theo Mẫu số 06a của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, có ký nhận của cá nhân và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

d) Biên bản bàn giao giống giữa Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp và Uỷ ban nhân dân cấp xã.

Điều 6. Hỗ trợ sản xuất trồng trọt hữu cơ

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất trong 01 năm đầu sau khi được cấp giấy chứng nhận cho tổ chức, cá nhân sản xuất hữu cơ. Mức hỗ trợ tối đa 25 triệu đồng/ha và không quá 2,5 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Tổ chức, cá nhân được cấp giấy chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ;

b) Quy mô vùng sản xuất hữu cơ tập trung (liền bờ, liền thửa, có thể cách mương, đường đi) từ 01 ha trở lên;

c) Giá hỗ trợ là giá trúng thầu hoặc giá thực tế dựa trên hoá đơn và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện thẩm định giá.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu diện tích sản xuất hữu cơ, công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua Phòng Nông nghiệp;

b) Giấy chứng nhận sản phẩm phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia về nông nghiệp hữu cơ (còn hiệu lực);

c) Bảng kê diện tích, số lượng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm sinh học, số tiền nhận được hỗ trợ có ký nhận của đối tượng nhận hỗ trợ do tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc thôn/khu phố lập theo Mẫu số 07 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này; Bảng kê diện tích, số lượng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm sinh học, số tiền nhận hỗ trợ sản xuất hữu cơ do cá nhân, doanh nghiệp lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 08 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này;

d) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm sinh học.

Điều 7. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 01 lần chi phí đào, đắp bờ bao tối đa 35 triệu đồng/ha chuyển đổi khi thực hiện chuyển đổi trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản hoặc cây trồng khác có giá trị kinh tế cao. Mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Chuyển đổi phải tuân thủ các quy định của Luật Đất đai và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành khác có liên quan;

b) Diện tích chuyển đổi phải phù hợp với kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân cấp huyện, được Ủy ban nhân dân cấp xã đồng ý bằng văn bản;

c) Việc chuyển đổi được thực hiện một cách linh hoạt nhưng không làm thay đổi tính chất của đất để khi cần thiết có thể phục hồi, chuyển đổi trở lại trồng lúa. Diện tích hạ thấp mặt bằng cho nuôi trồng thủy sản không quá 20% diện tích đất trồng lúa, có độ sâu không quá 120cm so với hiện trạng và không được vận chuyển đất ra khỏi diện tích chuyển đổi;

d) Vùng chuyển đổi phải khai thác tối đa hiện trạng giao thông, thủy lợi nội đồng của địa phương, không làm ảnh hưởng tới các vùng sản xuất xung quanh;

đ) Có biên bản xác định hiện trạng ban đầu trước khi đào, đắp giữa Phòng Nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ cơ sở chuyển đổi.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua Phòng Nông nghiệp;

b) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng đào, đắp bờ bao;

c) Bảng kê diện tích chuyển đổi, số tiền nhận hỗ trợ có ký nhận của các đối tượng nhận hỗ trợ do tổ hợp tác, hợp tác xã, thôn/khu phố lập theo Mẫu số 09 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này; Bảng kê diện tích chuyển đổi, số tiền nhận hỗ trợ do cá nhân, doanh nghiệp lập có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 10 của Phụ lục ban hành kèm theo quy định này.

Điều 8. Hỗ trợ phát triển mã số vùng trồng

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Các cơ sở được cấp Giấy xác nhận mã số vùng trồng được hỗ trợ với mức 03 triệu đồng/cơ sở đối với mã số vùng trồng phục vụ nội tiêu; 05 triệu đồng/cơ sở đối với vùng trồng phục vụ xuất khẩu.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Các tổ chức, cá nhân thực hiện sản xuất trồng trọt trên địa bàn tỉnh sau khi được cấp Giấy xác nhận mã số vùng trồng theo quy định;

b) Cam kết duy trì tối thiểu 03 năm mã số vùng trồng đã được cấp.

3. Công tác nghiệm thu: Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu diện tích được cấp mã số vùng trồng, công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bản cam kết của chủ cơ sở;

c) Giấy xác nhận mã số vùng trồng còn hiệu lực.

Điều 9. Hỗ trợ phí dịch vụ phun thuốc bảo vệ thực vật/gieo hạt/bón phân bằng thiết bị bay không người lái trong sản xuất lúa

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% phí dịch vụ phun thuốc bảo vệ thực vật/gieo hạt/bón phân bằng thiết bị bay không người lái (công phun), tối đa 250 nghìn đồng/ha/lần, 03 lần/vụ, 02 năm sản xuất/diện tích.

2. Điều kiện hỗ trợ: Diện tích lúa hỗ trợ là diện tích được quy vùng sản xuất tập trung đảm bảo gieo cấy cùng một loại giống có quy mô từ 03 ha trở lên.

3. Trình tự thủ tục thực hiện: Trước khi phun thuốc bảo vệ thực vật/gieo hạt/bón phân bằng thiết bị bay không người lái, các tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc thôn/khu phố, doanh nghiệp, cá nhân làm đơn đề nghị nghiệm thu, hồ sơ liên quan kèm theo kế hoạch phun thuốc bảo vệ thực vật/gieo hạt/bón phân bằng thiết bị bay không người lái gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để thực hiện công tác nghiệm thu tại thời gian thực hiện.

4. Công tác nghiệm thu: Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu diện tích từng khâu phun thuốc bảo vệ thực vật/gieo hạt/bón phân; công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan. Phòng Nông nghiệp thẩm định kết quả nghiệm thu của Uỷ ban nhân dân cấp xã.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Uỷ ban nhân dân cấp xã;

b) Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ và số tiền được hỗ trợ, có ký nhận của đối tượng nhận hỗ trợ do tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc thôn/khu phố lập theo Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này; Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ và số tiền được hỗ trợ phun thuốc bảo vệ thực vật/gieo hạt/bón phân do cá nhân, doanh nghiệp lập theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này;

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hoá đơn phí dịch vụ phun thuốc bảo vệ thực vật/gieo hạt/bón phân.

Điều 10. Hỗ trợ kinh phí mua thuốc bảo vệ thực vật để phòng trừ các đối tượng sinh vật có nguy cơ gây hại cao ảnh hưởng đến năng suất cây trồng

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí mua thuốc bảo vệ thực vật để phòng trừ các đối tượng sinh vật có nguy cơ gây hại cao đến năng suất cây trồng trên địa bàn tỉnh;

Giao Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp làm đầu mối thực hiện mua sắm và cấp phát thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn theo quy định của pháp luật. Ngân sách tỉnh bố trí kinh phí tổ chức mua sắm.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Khi có văn bản chỉ đạo của cơ quan chuyên ngành bảo vệ thực vật Trung ương;

b) Quyết định danh mục đối tượng sinh vật gây hại, chủng loại thuốc, kinh phí hỗ trợ của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

3. Trình tự thực hiện:

Cơ quan chuyên ngành bảo vệ thực vật cấp tỉnh tổng hợp và báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nhu cầu kinh phí mua thuốc bảo vệ thực vật để phòng trừ các đối tượng sinh vật gây hại có nguy cơ cao ảnh hưởng đến năng suất cây trồng của các huyện, thị xã, thành phố;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt danh mục đối tượng sinh vật gây hại, chủng loại thuốc, kinh phí hỗ trợ phân bổ cho các huyện, thị xã, thành phố.

4. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp chủ trì, phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức nghiệm thu số lượng thuốc bảo vệ thực vật cấp phát đến hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn/khu phố.

5. Hồ sơ quyết toán:

a) Bảng tổng hợp số lượng thuốc bảo vệ thực vật đã cấp do Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp lập;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua thuốc bảo vệ thực vật của Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp;

c) Giấy chứng nhận chất lượng thuốc bảo vệ thực vật phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

d) Danh sách nhận hỗ trợ thuốc bảo vệ thực vật do hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn/khu phố lập, có ký nhận của các tổ chức, cá nhân và xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã theo Mẫu số 11 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này;

đ) Biên bản bàn giao thuốc bảo vệ thực vật giữa Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp và Uỷ ban nhân dân cấp xã.

Điều 11. Thưởng cho các tập thể có thành tích trong công tác chỉ đạo sản xuất trồng trọt

1. Mức chi thưởng:

a) Thưởng cho các tập thể có thành tích trong công tác chỉ đạo thực hiện sản xuất trồng trọt hàng vụ, cụ thể:

- Tập thể có thành tích xếp thứ nhất (01 tập thể): 100 triệu đồng/tập thể;

- Tập thể có thành tích xếp thứ nhì (01 tập thể): 70 triệu đồng/tập thể;

- Tập thể có thành tích xếp thứ ba (02 tập thể): 50 triệu đồng/tập thể.

b) Thưởng cho các tập thể có thành tích trong công tác tham mưu chỉ đạo, điều hành, phục vụ sản xuất trồng trọt (02 tập thể): 50 triệu đồng/tập thể.

2. Tiêu chí:

a) Các tập thể nằm trong danh sách được Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định thưởng;

b) Tiêu chí thưởng do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Uỷ ban nhân dân tỉnh ban hành phù hợp với từng thời vụ cụ thể.

3. Trình tự thực hiện: Căn cứ vào kết quả công tác chỉ đạo, điều hành, phục vụ sản xuất trồng trọt của các tập thể, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định thưởng cho các tập thể đạt thành tích trong

công tác chỉ đạo sản xuất trồng trọt. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi trả tiền thưởng cho các tập thể.

Điều 12. Hỗ trợ công tác chỉ đạo, nghiệm thu, chi trả hỗ trợ sản xuất của thôn/khu phố, hợp tác xã hoặc tổ hợp tác

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ công chỉ đạo, nghiệm thu, chi trả hỗ trợ đối với diện tích sản xuất thuộc diện được hỗ trợ quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9 Quy định này cho hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn/khu phố với mức 200 nghìn đồng/ha/vụ (tối đa 03 vụ/năm).

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bảng tổng hợp diện tích sản xuất theo nội dung được hỗ trợ từng vụ do hợp tác xã, tổ hợp tác, thôn/khu phố lập theo Mẫu số 12 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

Mục 2
HỖ TRỢ CHĂN NUÔI, THỦY SẢN

Điều 13. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi ngoài khu dân cư

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% chi phí mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng phục vụ sản xuất chăn nuôi ngoài khu dân cư. Mức hỗ trợ tối đa 03 tỷ đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có quy mô chăn nuôi thường xuyên từ 20 đơn vị vật nuôi (tương đương trọng lượng 10.000 kg hơi) trở lên;

b) Địa điểm xây dựng phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng trên đất hợp pháp, sử dụng đất đúng mục đích, đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai, bảo vệ môi trường và các quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi theo quy định của Luật Chăn nuôi và pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Cam kết thực hiện từ 03 năm trở lên (kể từ khi được nghiệm thu);

đ) Đáp ứng điều kiện quy định về an toàn thực phẩm;

e) Phương án chưa được hỗ trợ lãi suất theo Điều 36 Quy định này.

3. Trình tự thực hiện:

a) Phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ: Chủ đầu tư làm văn bản đề nghị phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án theo Mẫu số 14 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này và hồ sơ (Thuyết minh phương án và thiết kế, Dự toán kinh phí, bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất, trích lục bản đồ khu đất) gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng phương án xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án.

b) Quyết định hỗ trợ: Trên cơ sở kết quả nghiệm thu và đảm bảo các điều kiện hỗ trợ, chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định, gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ.

4. Công tác nghiệm thu: Sau khi thực hiện xây dựng cơ sở hạ tầng xong và tổ chức sản xuất, chủ đầu tư làm Đơn đề nghị nghiệm thu kèm theo hồ sơ hoàn công, văn bản minh chứng đáp ứng các điều kiện hỗ trợ gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan nghiệm thu.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Bản cam kết của chủ đầu tư;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua vật tư, máy móc, thiết bị; chứng thư thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu;

d) Văn bản minh chứng đáp ứng các điều kiện quy định về an toàn thực phẩm.

Điều 14. Hỗ trợ nuôi giữ, chọn tạo, nhân thuần và phát triển đàn giống gà Hồ

1. Đối với cơ sở nuôi giữ, chọn tạo, nhân thuần:

a) Mức hỗ trợ: Hỗ trợ hàng năm cho cơ sở đủ điều kiện nuôi giữ, chọn tạo, nhân thuần giống gà Hồ với mức 500 nghìn đồng/con gà Hồ giống/năm. Số lượng gà Hồ giống nuôi giữ, chọn tạo, nhân thuần được hỗ trợ hàng năm không quá 3.000 con;

Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi cấp tỉnh ký hợp đồng, thanh lý hợp đồng với đơn vị được giao chọn tạo, nuôi giữ.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Cơ sở được Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ nuôi giữ, chọn tạo, nhân thuần giống gà Hồ theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Đàn giống gà Hồ được giao nuôi giữ, chọn tạo, nhân thuần đảm bảo các điều kiện để làm đàn nhân giống;

- Cơ sở đáp ứng điều kiện sản xuất con giống, theo quy định tại Điều 22, Luật Chăn nuôi.

c) Hồ sơ quyết toán:

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng nuôi giữ, chọn tạo, nhân thuần giống gà Hồ giữa cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi cấp tỉnh với đơn vị được giao nhiệm vụ nuôi giữ;

- Biên bản nghiệm thu kết quả nuôi giữ của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi cấp tỉnh với cơ sở nuôi giữ.

2. Hỗ trợ phát triển chăn nuôi gà Hồ:

a) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân chăn nuôi kinh phí mua giống gà Hồ từ cơ sở được giao nuôi giữ, chọn tạo, nhân thuần giống gà Hồ với mức tối đa 50 nghìn đồng/con, mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 1.000 con gà giống.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Cơ sở chăn nuôi được hỗ trợ đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55; Điều 56; Khoản 2 Điều 57 của Luật Chăn nuôi;

- Con giống mua từ cơ sở được chỉ định chọn tạo, nuôi giữ.

c) Công tác nghiệm thu: Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu số lượng gà giống, công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan. Phòng Nông nghiệp thẩm định kết quả nghiệm thu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

d) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hóa đơn mua giống gà Hồ.

Điều 15. Hỗ trợ kinh phí mua giống cá bố mẹ để bổ sung, thay thế đàn cá bố mẹ

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% giá giống cá bố mẹ để bổ sung thay thế đàn cá bố mẹ cho cơ sở sản xuất giống. Tối đa 500 triệu đồng/cơ sở/năm;

Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh mua sắm, quản lý, cấp phát giống cá bố mẹ hỗ trợ. Ngân sách tỉnh bố trí kinh phí tổ chức mua sắm.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Cơ sở được hỗ trợ kinh phí mua giống cá bố mẹ để thay thế đàn cá bố mẹ phải đảm bảo các điều kiện về sản xuất giống thuỷ sản;

b) Danh mục, số lượng giống cá bố mẹ được hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hằng năm.

3. Hồ sơ quyết toán:

a) Đơn đăng ký nhận giống cá bố mẹ của cơ sở sản xuất giống cá gửi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng giữa cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh với đơn vị cung ứng giống cá bố mẹ;

c) Hoá đơn của đơn vị cung ứng giống cá bố mẹ;

d) Biên bản nghiệm thu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, biên bản giao nhận giống cá bố mẹ giữa cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh với đơn vị cung ứng giống cá bố mẹ, cơ sở được nhận hỗ trợ, có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 16. Hỗ trợ công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi trên cạn và thủy sản

1. Hỗ trợ vắc xin, vật tư, hóa chất:

a) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin để phòng, chống các bệnh: Bệnh Tai xanh cho lợn đực giống, lợn nái (bao gồm cả lợn hậu bị để làm giống); bệnh Dịch tả lợn cổ điển, bệnh Dịch tả lợn Châu Phi cho đàn lợn; bệnh Lở mồm long móng cho lợn đực giống, lợn nái (bao gồm cả lợn hậu bị để làm giống), trâu, bò, dê; bệnh Viêm da nổi cục cho đàn trâu, bò; bệnh Dại cho đàn chó, mèo; bệnh Cúm gia cầm cho đàn gà, vịt, ngan, chim cút, bồ câu và những vật nuôi khác có mẫn cảm với bệnh Cúm gia cầm; các bệnh do vi rút, vi khuẩn, nấm, ký sinh trùng trên đàn thủy sản và các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm mới xuất hiện theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

- Hỗ trợ 100% kinh phí mua vật tư, hóa chất khử trùng để phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi;

Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh mua sắm, quản lý, phân phối vắc xin, vật tư, hóa chất; cơ quan chuyên ngành chăn

nuôi và thú y cấp huyện tiếp nhận, theo dõi, phân phối, giám sát việc sử dụng vắc xin, vật tư, hóa chất và triển khai thực hiện trên địa bàn.

b) Hồ sơ quyết toán:

- Danh sách tiêm phòng do người đi tiêm phòng lập, có ký nhận về số liều vắc xin của các cơ sở, hộ chăn nuôi, có xác nhận của trưởng thôn/khu phố và Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản bàn giao vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện với nhân viên thú y cấp xã, có sự tham gia của Phòng Nông nghiệp;

- Biên bản nghiệm thu phun hóa chất do người đi phun lập, có xác nhận của trưởng thôn/khu phố, chủ cơ sở (đối với doanh nghiệp, hợp tác xã,...) và Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Bảng kê tổng hợp số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng ở từng huyện do cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện lập, có xác nhận của Phòng Nông nghiệp;

- Bảng kê tổng hợp số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng ở cấp xã do nhân viên thú y lập, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua vắc xin, vật tư, hóa chất;

- Phiếu xuất kho vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh cho cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện.

2. Hỗ trợ công tiêm phòng, công phun hóa chất, nhiên liệu chạy máy bơm phun hóa chất để vệ sinh khử trùng tiêu độc (trừ Doanh nghiệp).

a) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ công tiêm phòng vắc xin với mức: 2.500 đồng/lần/con đối với lợn, dê; 3.500 đồng/lần/con đối với trâu, bò, ngựa; 5.900 đồng/lần/con đối với chó, mèo; 350 đồng/lần/con đối với gia cầm cho các tổ chức, cá nhân có quy mô mỗi loại không quá: 40 con trâu, bò; 60 con lợn nái, lợn đực giống (bao gồm cả lợn hậu bị để làm giống); 150 con lợn thịt, dê; 6.000 con gia cầm;

- Hỗ trợ tiền công phun hóa chất phòng, chống dịch với mức: 60 nghìn đồng/lít hoặc 01 kg hóa chất. Hỗ trợ tiền nhiên liệu chạy máy bơm phun hóa chất phòng, chống dịch, xử lý môi trường với mức 02 lít nhiên liệu/lít hoá chất hoặc 01 kg hóa chất.

b) Hồ sơ quyết toán:

- Danh sách cấp nhiên liệu, có ký nhận của người trực tiếp đi phun hóa chất;

- Danh sách tiêm phòng do người đi tiêm phòng lập, có ký nhận về số liều vắc xin của các cơ sở, hộ chăn nuôi, có xác nhận của trưởng thôn/khu phố và Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Bảng kê số lượng vắc xin, vật tư, hóa chất sử dụng ở cấp huyện do cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện lập, có xác nhận của Phòng Nông nghiệp;

- Phiếu xuất kho vắc xin, vật tư, hóa chất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp tỉnh cho cơ quan quản lý chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện;

- Hoá đơn mua nhiên liệu.

3. Hỗ trợ vật tư, phương tiện phục vụ tiêu hủy gia súc, gia cầm:

a) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ vật tư, phương tiện phục vụ tiêu hủy gia súc, gia cầm với mức 03 nghìn đồng/kg hơi;

b) Hồ sơ quyết toán:

- Đơn đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Quyết định tiêu hủy của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Biên bản tiêu hủy có sự tham gia của: Chủ hộ chăn nuôi, trưởng thôn/khu phố, nhân viên thú y cấp xã, cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện, Phòng Nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Bảng kê số lượng, trọng lượng gia súc, gia cầm bị tiêu hủy của từng hộ do Ủy ban nhân dân cấp xã lập, có xác nhận của cơ quan chuyên ngành chăn nuôi và thú y cấp huyện.

4. Hỗ trợ kinh phí mua vôi để khử trùng tiêu độc môi trường:

a) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí mua vôi để khử trùng tiêu độc môi trường tại vùng dịch, vùng bị dịch uy hiếp, vùng đệm, vùng nghi có dịch, nơi có ổ dịch cũ, nơi có nguy cơ lây nhiễm cao và các tháng phát động khử trùng tiêu độc môi trường do các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Ngân sách cấp huyện đảm bảo tối thiểu 50%, phần còn lại do ngân sách cấp xã chịu trách nhiệm chi.

b) Hồ sơ quyết toán:

- Đơn đề nghị thanh toán của Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua Phòng Nông nghiệp;

- Bảng kê số lượng vôi sử dụng của từng thôn/khu phố do cộng tác viên thú y thôn/khu phố lập, có xác nhận của trưởng thôn/khu phố, nhân viên thú y cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua vôi của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Hỗ trợ người làm công tác phòng, chống dịch:

a) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Hỗ trợ 100 nghìn đồng/ngày công thực tế làm việc, 200 nghìn đồng/ngày nghỉ, ngày lễ đối với lực lượng tham gia phòng, chống dịch;

- Hỗ trợ 80 nghìn đồng/ngày công thực tế làm việc đối với lực lượng trưng tập (kể cả ngày nghỉ, ngày lễ);

- Hỗ trợ 100% trang phục bảo hộ theo yêu cầu công việc và kinh phí kiểm tra sức khoẻ, khám chữa bệnh ở các cơ sở y tế của nhà nước nếu bị nhiễm bệnh hoặc nghi bị nhiễm bệnh từ gia súc, gia cầm;

- Hỗ trợ kinh phí thuê nhà cho các đội kiểm dịch cơ động liên ngành cấp tỉnh với mức không quá 05 triệu đồng/đội/tháng;

Cấp nào huy động thì ngân sách cấp đó đảm bảo chi trả, đối với cấp tỉnh giao cơ quan quản lý chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y cấp tỉnh thực hiện thanh, quyết toán.

b) Điều kiện hỗ trợ:

- Người được hưởng hỗ trợ là: Thành viên ban chỉ đạo, tổ giúp việc phòng, chống dịch bệnh động vật các cấp; công chức, viên chức, người lao động tham gia phòng, chống dịch theo quyết định phân công, điều động của Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành Chăn nuôi - Thú y cấp tỉnh; công chức, viên chức thuộc các đội Kiểm dịch cơ động liên ngành tham gia nhiệm vụ phòng, chống dịch theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền; những người làm nhiệm vụ tại các chốt kiểm dịch theo Quyết định phân công, điều động của Ban chỉ đạo phòng chống dịch các cấp. Trường hợp không thành lập Ban chỉ đạo thì theo Quyết định phân công, điều động của Ủy ban nhân dân các cấp hoặc Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Những người được trưng tập tham gia công tác phòng, chống dịch theo quyết định của các cấp có thẩm quyền;

- Người tham gia phòng, chống dịch bệnh động vật chỉ được hưởng hỗ trợ một vị trí tham gia có mức hỗ trợ cao nhất;

- Thời gian thực hiện hỗ trợ: Kể từ khi công bố dịch đến khi công bố hết dịch. Trường hợp chưa đủ điều kiện công bố dịch, thời gian tính từ ngày xuất hiện

ổ dịch đầu tiên hoặc có kết quả xét nghiệm khẳng định bệnh đến khi kết thúc ổ dịch.

c) Hồ sơ quyết toán:

- Quyết định công bố dịch và công bố hết dịch của cơ quan có thẩm quyền hoặc các văn bản chứng minh ngày xuất hiện ổ dịch đầu tiên (biên bản xác minh dịch bệnh của cơ quan chuyên ngành thú y, phiếu trả lời kết quả xét nghiệm);

- Văn bản điều động, phân công, trưng tập tham gia phòng chống dịch;

- Bảng chấm công theo ngày công thực tế do tổ chức, cá nhân thuộc đơn vị được phân cấp nhiệm vụ chi lập;

- Hợp đồng thuê nhà (đối với đội kiểm dịch cơ động liên ngành cấp tỉnh);

- Hồ sơ thanh toán kinh phí khám chữa bệnh (nếu có).

Mục 3
HỖ TRỢ ỨNG DỤNG, CHUYỂN GIAO TIẾN BỘ KỸ THUẬT

Điều 17. Hỗ trợ sản xuất an toàn

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ một lần cơ sở được chứng nhận an toàn thực phẩm với mức 05 triệu đồng/cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, 30 triệu đồng/cơ sở được chứng nhận VietGAP, VietGAHP; 50 triệu đồng/cơ sở được chứng nhận GlobalGAP, sản phẩm phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia hoặc Quốc tế về nông nghiệp hữu cơ.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Quy mô: Trồng trọt diện tích tối thiểu 01 ha, riêng diện tích sản xuất trong nhà màng, nhà lưới tối thiểu 500 m^2; chăn nuôi tối thiểu 20 đơn vị vật nuôi; thủy sản tối thiểu 5.000 m^2 mặt nước trong ao đất ở cùng địa điểm hoặc 05 lồng nuôi;

b) Cam kết duy trì thực hiện chứng nhận tối thiểu 03 năm của chủ cơ sở (kể từ khi được nghiệm thu);

c) Giấy chứng nhận được gửi cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Công tác nghiệm thu: Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu diện tích sản xuất an toàn; công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan. Phòng Nông nghiệp thẩm định kết quả nghiệm thu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bản cam kết của chủ cơ sở;

c) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm, VietGAP, VietGAHP, GlobalGAP, sản phẩm phù hợp Tiêu chuẩn Quốc gia về nông nghiệp hữu cơ còn hiệu lực.

Điều 18. Hỗ trợ xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và dự án của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân xây dựng dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hỗ trợ 50% chi phí đổi mới trang thiết bị, dụng cụ tiên tiến, nghiên cứu cải tiến, tiếp nhận chuyển giao, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp và xử lý môi trường. Mức hỗ trợ tối đa 05 tỷ đồng/dự án.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đáp ứng tối thiểu một trong các tiêu chí sau:

- Nằm trong vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận hay quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Dự án do doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thực hiện.

b) Công nghệ ứng dụng trong dự án có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng, thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển do cấp có thẩm quyền quy định;

c) Dự án phải đáp ứng Tiêu chuẩn Quốc gia, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường; trường hợp chưa có Tiêu chuẩn Quốc gia, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

d) Cam kết duy trì sản xuất từ 03 năm trở lên (kể từ khi được nghiệm thu);

đ) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hoá đơn và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu;

3. Trình tự thực hiện:

a) Phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ: Chủ đầu tư làm Đơn đề nghị phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ dự án Mẫu số 14 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này và hồ sơ (Thuyết minh dự án và thiết kế, Dự toán kinh phí, bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất, trích lục bản đồ khu đất) gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng dự án, xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ dự án.

b) Quyết định hỗ trợ: Trên cơ sở kết quả nghiệm thu và đảm bảo các điều kiện hỗ trợ, chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định, gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ.

4. Công tác nghiệm thu: Sau khi thực hiện xong phương án và tổ chức sản xuất, chủ đầu tư làm văn bản đề nghị nghiệm thu kèm theo hồ sơ hoàn công, văn bản minh chứng đáp ứng điều kiện hỗ trợ gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã nơi xây dựng dự án và các tổ chức, cá nhân có liên quan nghiệm thu.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Bản cam kết của chủ đầu tư;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn, chứng thư thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu của các hạng mục thực hiện dự án.

Điều 19. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện xây dựng nhà lưới, nhà màng

1. Mức hỗ trợ: Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân thực hiện xây dựng nhà lưới với mức 80 nghìn đồng/m^2; nhà màng với mức 150 nghìn đồng/m^2. Tổng mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân xây dựng nhà lưới, 02 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân xây dựng nhà màng;

Trên cùng một diện tích đất, chỉ hỗ trợ 01 lần. Riêng đối với những diện tích bị đổ sập trên 70% do ảnh hưởng của thiên tai, nếu xây dựng lại, được hỗ trợ lần 02.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Quy mô: Diện tích nhà lưới, nhà màng từ 500 m^2 trở lên;

b) Khung nhà phải đảm bảo phù hợp để sản xuất, đồng thời có hồ sơ chứng minh sức chịu gió >89 km/h (tương đương gió cấp 10 trở lên);

c) Địa điểm xây dựng phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm nghiệm thu chưa có kế hoạch thu hồi đất, sử dụng đất đúng mục đích, thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai và pháp luật về xây dựng có liên quan;

d) Đảm bảo các điều kiện về an toàn thực phẩm;

đ) Cam kết duy trì sản xuất từ 03 năm trở lên (kể từ khi được nghiệm thu);

e) Có phương án xây dựng nhà màng, nhà lưới nằm trong danh mục do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hằng năm;

g) Có văn bản xác định thiệt hại do ảnh hưởng thiên tai của cấp có thẩm quyền (đối với hỗ trợ lần 02);

3. Trình tự thực hiện: Sau khi xây dựng xong nhà màng, nhà lưới chủ đầu tư làm Đơn đề nghị nghiệm thu, kèm theo hồ sơ liên quan (bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất, trích lục bản đồ khu đất, văn bản minh chứng đáp ứng điều kiện hỗ trợ) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định, gửi Sở Tài chính, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ.

4. Công tác nghiệm thu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Uỷ ban nhân dân cấp huyện, Uỷ ban nhân dân cấp xã nơi xây nhà màng, nhà lưới và các đơn vị có liên quan tổ chức nghiệm thu.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Bản cam kết của chủ đầu tư;

c) Văn bản minh chứng đảm bảo các điều kiện về an toàn thực phẩm;

d) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua vật tư xây dựng nhà màng, nhà lưới.

Điều 20. Hỗ trợ tập trung ruộng đất sản xuất nông nghiệp

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp của các cá nhân để sản xuất nông nghiệp tập trung với mức 50 triệu đồng/ha. Hỗ trợ chia theo 02 đợt: Đợt 01 hỗ trợ 60% kinh phí vào năm đề nghị hỗ trợ; Đợt 02 hỗ trợ 40% kinh phí vào vụ cuối sau 03 năm kể từ thời điểm nghiệm thu đợt 01;

b) Hỗ trợ cho cá nhân cho thuê quyền sử dụng đất để thực hiện tập trung đất đai với mức 50 triệu đồng/ha; cùng với đợt 01 của tổ chức, cá nhân thuê quyền sử dụng đất;

c) Trên cùng một diện tích đất, chỉ hỗ trợ 01 lần. Tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Trực tiếp thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm;

b) Diện tích đất tập trung phải liền bờ, liền thửa (có thể cách mương, đường đi), có quy mô tối thiểu 03 ha trở lên; thời gian thuê đất tối thiểu 05 năm;

c) Diện tích hỗ trợ phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc trong thời hạn 03 năm kể từ thời điểm nghiệm thu chưa có kế hoạch thu hồi đất;

d) Có phương án sử dụng đất theo Mẫu số 15 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, gửi Uỷ ban nhân dân cấp xã để theo dõi;

đ) Đảm bảo các điều kiện về an toàn thực phẩm;

e) Cam kết sản xuất nông nghiệp tập trung tối thiểu 03 năm (kể từ khi được nghiệm thu đợt 01).

3. Trình tự thực hiện:

a) Đối với hỗ trợ đợt 01: Sau khi tiến hành sản xuất vụ đầu tiên (tính từ thời điểm chuẩn bị hồ sơ đề nghị hỗ trợ), bên thuê quyền sử dụng đất làm Đơn đề nghị nghiệm thu diện tích sản xuất tập trung đợt 01 kèm theo hồ sơ liên quan (hợp đồng thuê đất, bản cam kết, bảng kê diện tích thuê đất, trích lục khu đất thuê) gửi Uỷ ban nhân dân cấp xã để tổ chức nghiệm thu diện tích sản xuất tập trung đợt 01;

b) Đối với hỗ trợ đợt 02: Sau khi tiến hành sản xuất vụ cuối cùng của năm thứ 03 (tính từ vụ đầu được hỗ trợ), bên thuê quyền sử dụng đất làm Đơn đề nghị nghiệm thu diện tích sản xuất tập trung gửi Uỷ ban nhân dân cấp xã để tổ chức nghiệm thu diện tích sản xuất vụ cuối của năm thứ 03.

4. Công tác nghiệm thu: Uỷ ban nhân dân cấp xã nghiệm thu diện tích đất tập trung của các tổ chức, cá nhân; công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân liên quan. Phòng Nông nghiệp thẩm định kết quả nghiệm thu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ của bên thuê quyền sử dụng đất (cho cả bên cho thuê quyền sử dụng đất) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã đối với hỗ trợ đợt 01 theo Mẫu số 01a của Phụ lục kèm theo Quy định này; Đơn đề nghị hỗ trợ của bên thuê quyền sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân cấp xã đối với hỗ trợ đợt 02 theo Mẫu số 01 của Phụ lục kèm theo Quy định này;

b) Bản cam kết của bên thuê quyền sử dụng đất;

c) Văn bản minh chứng đảm bảo điều kiện an toàn thực phẩm;

d) Hợp đồng thuê đất (còn hiệu lực) kèm theo bảng kê diện tích thuê đất có ký nhận của cá nhân có ruộng cho thuê theo Mẫu số 03a của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định, trích lục bản đồ khu đất.

Điều 21. Hỗ trợ Tổ tập trung ruộng đất

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Tổ tập trung ruộng đất được hỗ trợ 01 triệu đồng/ha đất tập trung.

b) Hỗ trợ 100% kinh phí đo đạc bản đồ địa chính để phục vụ công tác tập trung ruộng đất;

c) Trên cùng một diện tích đất, chỉ hỗ trợ 01 lần.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Tổ hỗ trợ do Uỷ ban nhân dân cấp xã thành lập để tuyên truyền, vận động, hướng dẫn hình thành vùng sản xuất tập trung;

b) Hình thành vùng sản xuất tập trung quy mô từ 03 ha trở lên;

c) Trực tiếp thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân đang sử dụng đất không phải là đất thuê trả tiền thuê đất hằng năm.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu diện tích vùng sản xuất tập trung quy mô từ 03 ha trở lên do Tổ hỗ trợ hình thành; công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Uỷ ban nhân dân cấp huyện thông qua Phòng Nông nghiệp;

b) Bảng kê diện tích sản xuất tập trung thành vùng do Tổ lập theo Mẫu số 13 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này, có ký nhận của các tổ chức, cá nhân thuê đất và cho thuê đất để hình thành vùng, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân cấp xã;

c) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hoá đơn thuê đơn vị có chức năng đo đạc bản đồ địa chính trong trường hợp có đề nghị hỗ trợ kinh phí đo đạc bản đồ địa chính.

Điều 22. Hỗ trợ máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, OCOP, ngành nghề nông thôn khác

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 30% kinh phí mua máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, OCOP và ngành nghề nông thôn có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên, mức hỗ trợ tối đa 200 triệu đồng/máy móc, thiết bị hoặc 50% kinh phí cho các máy móc, thiết bị có giá trị dưới 50 triệu đồng. Tổng mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/tổ chức, cá nhân;

b) Đối với máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, OCOP và ngành nghề nông thôn khác có giá trị dưới 50 triệu đồng thì hỗ trợ 01 đợt sau khi mua máy. Đối với máy móc, thiết bị có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên thì hỗ trợ chia đều theo 02 đợt: năm đầu và năm thứ 03.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Các tổ chức, cá nhân mua máy móc, thiết bị được hỗ trợ phải cam kết phục vụ sản xuất thực hiện trên địa bàn cấp huyện ít nhất 03 năm (kể từ khi được nghiệm thu đợt 01);

b) Có trong danh mục máy móc, thiết bị hỗ trợ do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định hằng năm;

c) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hoá đơn, đối với máy móc, thiết bị do cùng một đơn vị cung cấp được hỗ trợ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên cần có chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu;

d) Ủy ban nhân dân cấp huyện cân đối nhu cầu mua máy móc, thiết bị phù hợp với diện tích, quy mô sản xuất thực tế của địa phương để thực hiện hỗ trợ, đảm bảo hiệu quả của chính sách;

e) Đối với máy móc phục vụ sản xuất sản phẩm OCOP và ngành nghề nông thôn phải đảm bảo ứng dụng công nghệ mới và thân thiện với môi trường.

3. Trình tự thực hiện:

a) Đối với hỗ trợ đợt 01: Ngay sau khi hoàn thành việc mua máy móc, thiết bị, chủ đầu tư làm Đơn đề nghị nghiệm thu máy móc, thiết bị để hỗ trợ đợt 01, kèm theo hồ sơ liên quan (hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua bán và hồ sơ máy móc, thiết bị) gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức nghiệm thu hỗ trợ đợt 01;

b) Đối với hỗ trợ đợt 02: Năm thứ 03 sau khi mua máy móc, thiết bị, chủ đầu tư gửi Đơn đề nghị nghiệm thu đợt 02 gửi Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức nghiệm thu hỗ trợ đợt 02.

4. Công tác nghiệm thu: Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu máy móc, thiết bị; công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan. Phòng Nông nghiệp thẩm định kết quả nghiệm thu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Bản cam kết của tổ chức, cá nhân;

c) Chứng thư thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu; hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua bán và hồ sơ máy móc, thiết bị.

Điều 23. Kinh phí tập huấn và ứng dụng, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí tuyên truyền, hội thảo, hội nghị, tập huấn phổ biến chính sách hỗ trợ, văn bản quy phạm pháp luật, tiến bộ khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, lâm nghiệp, bảo quản, chế biến, tiêu thụ nông sản thực phẩm; chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới cho các tổ chức, cá nhân có tham gia sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, làng nghề và cán bộ quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Hồ sơ quyết toán:

a) Giấy mời tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc của các đơn vị được giao tổ chức thực hiện;

b) Danh sách có ký nhận của người tham dự hội nghị, hội thảo, tập huấn, có xác nhận của nơi tổ chức hội nghị, hội thảo, tập huấn;

c) Hợp đồng và thanh lý hợp đồng tuyên truyền đối với việc tuyên truyền trên báo, đài phát thanh, truyền hình;

d) Chứng từ chi và định mức chi theo chế độ tài chính quy định.

Điều 24. Hỗ trợ xây dựng mô hình

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu để xây dựng mô hình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, ngành nghề nông thôn. Tổng mức hỗ trợ tối đa 01 tỷ đồng/mô hình.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Các mô hình được hỗ trợ theo kế hoạch khuyến nông hằng năm do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

b) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hoá đơn và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu.

3. Hồ sơ quyết toán:

a) Thuyết minh mô hình; Báo cáo kết quả thực hiện mô hình; Nhật ký thực hiện mô hình;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, chứng thư thẩm định, hoá đơn, chứng từ mua giống, thiết bị, vật tư thiết yếu;

c) Bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành trong năm của đơn vị chủ trì thực hiện (đối với các mô hình thực hiện từ 02 năm tài chính trở lên), có sự tham gia của Uỷ ban nhân dân cấp xã;

d) Biên bản bàn giao giống, thiết bị, vật tư thiết yếu giữa đơn vị cung ứng với tổ chức, cá nhân thực hiện mô hình và cơ quan chủ trì mô hình;

đ) Biên bản nghiệm thu mô hình đối với năm cuối thực hiện mô hình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Mục 4
HỖ TRỢ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN

Điều 25. Hỗ trợ kinh phí mua chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua chế phẩm sinh học, hóa chất để xử lý môi trường phòng bệnh thủy sản cho các tổ chức cá nhân nuôi cá thâm canh trong ao đất, nuôi cá lồng trên sông. Tổng mức hỗ trợ tối đa 07 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/năm đối với nuôi cá thâm canh trong ao đất và tối đa 20 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/năm đối với nuôi cá lồng trên sông;

Giao cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thuỷ sản cấp tỉnh mua sắm, quản lý, phân phối chế phẩm sinh học, hóa chất; cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp huyện tiếp nhận, cấp phát và triển khai thực hiện trên địa bàn. Phòng Nông nghiệp kiểm tra, giám sát số lượng chế phẩm sinh học, hóa chất cấp phát để xử lý môi trường. Ngân sách tỉnh bố trí kinh phí tổ chức mua sắm.

2. Điều kiện hỗ trợ: Sản xuất với quy mô nuôi cá trong ao đất có diện tích mặt nước từ 1.500 m^2 trở lên, nuôi lồng từ 03 lồng trở lên.

3. Hồ sơ quyết toán:

a) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua chế phẩm sinh học, hóa chất;

b) Danh sách nhận hỗ trợ chế phẩm sinh học, hóa chất do cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp huyện lập, có xác nhận của chủ cơ sở, trưởng thôn và Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Phiếu xuất kho chế phẩm sinh học, hóa chất của cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh xuất cho cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp huyện;

d) Bảng tổng hợp số lượng chế phẩm sinh học, hóa chất đã hỗ trợ do cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp tỉnh lập;

đ) Bảng kê số lượng chế phẩm sinh học, hóa chất được hỗ trợ của từng huyện do cơ quan quản lý chuyên ngành thủy sản cấp huyện lập, có xác nhận của Phòng Nông nghiệp;

e) Đơn đăng ký nhận hỗ trợ chế phẩm sinh học, hóa chất của tổ chức, cá nhân gửi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành thủy sản cấp huyện, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 26. Hỗ trợ cộng tác viên kiểm lâm

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ cho lực lượng cộng tác viên kiểm lâm ở các thôn/khu phố, xã, phường có rừng để thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng và phòng chống cháy rừng, với mức hỗ trợ 700 nghìn đồng/người/tháng, lực lượng cộng tác viên trên địa bàn tỉnh không quá 28 người.

2. Điều kiện hỗ trợ: Các cá nhân được ký kết hợp đồng hằng năm với Chi cục Kiểm lâm về việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, bảo vệ rừng, đất lâm nghiệp và phòng cháy, chữa cháy rừng ở các thôn/khu phố, xã, phường có rừng; đang sinh sống, làm việc ổn định tại địa phương nơi cộng tác viên kiểm lâm đảm nhiệm; tự nguyện tham gia làm cộng tác viên.

3. Hồ sơ quyết toán:

a) Đơn đề nghị làm cộng tác viên kiểm lâm có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Biên bản nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành hàng quý, cả năm giữa Chi cục Kiểm lâm và cộng tác viên kiểm lâm có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Hợp đồng cộng tác viên kiểm lâm; Biên bản thanh lý hợp đồng giữa các bên; Danh sách chi trả tiền hỗ trợ lực lượng cộng tác viên kiểm lâm.

Điều 27. Cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ

1. Mức kinh phí:

a) Ban quản lý rừng phòng hộ: Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500 nghìn đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy Ban quản lý rừng;

b) Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500 nghìn đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao;

c) Uỷ ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng, chưa giao, chưa cho thuê: Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 150 nghìn đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao;

d) Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Luật Lâm nghiệp hiện hành: Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500 nghìn đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

2. Nội dung chi, trình tự thực hiện: Theo khoản 3, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

3. Cơ chế hỗ trợ: Thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 28. Hỗ trợ trồng cây phân tán trên địa bàn tỉnh

1. Mức hỗ trợ: 15 triệu đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

2. Đối tượng; hình thức hỗ trợ, tiêu chuẩn cây giống; điều kiện hỗ trợ; trình tự hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

3. Cơ chế hỗ trợ: Thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

Mục 5
HỖ TRỢ BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN, XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN, OCOP, NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN

Điều 29. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thực hiện xây dựng kho lạnh bảo quản sản phẩm trồng trọt, thủy sản, sản phẩm OCOP, ngành nghề nông thôn

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 500 nghìn đồng/m^3 kho lạnh bảo quản sản phẩm trồng trọt, thuỷ sản, sản phẩm OCOP, ngành nghề nông thôn. Tổng mức hỗ trợ tối đa 02 tỷ đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Thể tích kho lạnh từ 500 m^3 trở lên;

b) Đảm bảo nhiệt độ kho lạnh khi sử dụng đạt tối thiểu 2^oC. Trường hợp có TCVN, QCVN quy định về nhiệt độ bảo quản thì đảm bảo đáp ứng nhiệt độ theo quy định;

c) Cam kết duy trì kho lạnh bảo quản từ 03 năm trở lên (kể từ khi được nghiệm thu);

d) Có phương án xây dựng kho lạnh nằm trong danh mục do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành hằng năm;

đ) Sử dụng đất đúng mục đích, thực hiện đúng quy định của Luật Đất đai và pháp luật về xây dựng có liên quan;

e) Đáp ứng điều kiện quy định về an toàn thực phẩm.

3. Trình tự thực hiện: Sau khi xây dựng xong kho lạnh chủ đầu tư làm Đơn đề nghị nghiệm thu, kèm theo hồ sơ liên quan (bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê đất, trích lục bản đồ khu đất và văn bản minh chứng đáp ứng điều kiện hỗ trợ) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổ chức nghiệm thu. Trên cơ sở kết quả nghiệm thu, chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định, gửi Sở Tài chính, trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ.

4. Công tác nghiệm thu: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi xây dựng kho lạnh, các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức nghiệm thu.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Bản cam kết của chủ đầu tư;

c) Văn bản minh chứng đảm bảo các điều kiện về an toàn thực phẩm;

d) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua thiết bị lạnh.

Điều 30. Hỗ trợ mua thiết bị lạnh và giá để hàng chuyên dùng để bán sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản an toàn và sản phẩm OCOP của tỉnh Bắc Ninh

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua thiết bị lạnh và giá để hàng chuyên dùng cho siêu thị và cửa hàng, mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/siêu thị, 100 triệu đồng/cửa hàng;

Ngoài ra, đối với các cửa hàng mở tại khu công nghiệp, khu du lịch, điểm du lịch, trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ 50% kinh phí thuê cửa hàng trong 36 tháng đầu, mức hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/cửa hàng/tháng.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Đối với siêu thị: Có gian hàng chuyên doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản an toàn, sản phẩm OCOP của tỉnh Bắc Ninh với diện tích tối thiểu 250 m^2;

b) Đối với cửa hàng: có quầy hàng chuyên doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản an toàn, sản phẩm OCOP của tỉnh Bắc Ninh với diện tích tối thiểu 35m^2;

c) Đối với các cửa hàng mở tại khu công nghiệp, khu, điểm du lịch, trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ trên địa bàn tỉnh phải đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 mục II Điều 1 Quyết định 185/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về việc phê duyệt Đề án "Xây dựng hệ thống điểm

trưng bày, giới thiệu và cung ứng nông sản an toàn và sản phẩm OCOP tỉnh Bắc Ninh đến năm 2030" có hợp đồng thuê địa điểm cửa hàng từ 05 năm trở lên;

d) Có giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cấp trở lên và có cam kết bán hàng từ 03 năm trở lên (kể từ khi được nghiệm thu);

đ) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hoá đơn, đối với máy móc, thiết bị do cùng một đơn vị cung cấp được hỗ trợ có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên cần có chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu thiết bị lạnh và giá để hàng chuyên dùng; công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua Phòng Nông nghiệp;

b) Bản cam kết của chủ đầu tư;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua thiết bị lạnh, giá để hàng, có các phụ lục tài liệu kèm theo về tiêu chuẩn kỹ thuật, bảo hành; Chứng thư thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu (đối với máy móc, thiết bị có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên);

d) Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trở lên;

đ) Hợp đồng thuê địa điểm cửa hàng đối với các cửa hàng mở tại khu công nghiệp, khu, điểm du lịch, trạm dừng nghỉ trên các trục đường quốc lộ.

Điều 31. Hỗ trợ quảng cáo sản phẩm OCOP trên nền tảng số

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ chi phí quảng cáo trên nền tảng số cho các chủ thể có sản phẩm OCOP tham gia gian hàng trên sàn thương mại điện tử với mức tối đa 2,4 triệu đồng/sản phẩm/năm, 12 triệu đồng/chủ thể/năm.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Sản phẩm OCOP của tỉnh đã được cấp có thẩm quyền công nhận;

b) Chủ thể tham gia gian hàng trên sàn thương mại điện tử tối thiểu 01 năm.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu tình trạng hoạt động của gian hàng trên sàn thương mại điện tử; công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua Phòng Nông nghiệp;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn dịch vụ quảng cáo sản phẩm.

Điều 32. Hỗ trợ xây dựng khu giết mổ tập trung ngoài khu dân cư

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 50% kinh phí mua nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng trong hàng rào phục vụ phương án giết mổ. Mức hỗ trợ tối đa 02 tỷ đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có công suất giết mổ một ngày/đêm tối thiểu 5.000 kg hơi;

b) Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

c) Địa điểm xây dựng phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng trên đất hợp pháp, sử dụng đất đúng mục đích, không vi phạm pháp luật về Luật Đất đai và Luật Đê điều. Việc giết mổ vật nuôi phải tuân thủ quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm và đối xử nhân đạo với vật nuôi;

d) Cơ sở giết mổ phải có hồ sơ về nguồn gốc, xuất xứ của vật nuôi bảo đảm truy xuất được nguồn gốc của vật nuôi đưa vào giết mổ; Phải đảm bảo khoảng cách theo quy định của pháp luật về môi trường và giết mổ vật nuôi;

đ) Cam kết thực hiện từ 03 năm trở lên (kể từ khi được nghiệm thu) và chấp hành đúng các quy định liên quan của pháp luật;

e) Đảm bảo các điều kiện về an toàn thực phẩm;

g) Giá hỗ trợ là giá thực tế dựa trên hoá đơn và chứng thư thẩm định giá của doanh nghiệp đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá hoặc giá trúng thầu;

3. Trình tự thực hiện:

a) Phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ: Chủ đầu tư làm Đơn đề nghị phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án theo Mẫu số 14 của Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này và hồ sơ (Thuyết minh phương án và thiết kế, Dự toán kinh phí, bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất, trích lục bản đồ khu đất) gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng phương án, xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án.

b) Quyết định hỗ trợ: Trên cơ sở kết quả nghiệm thu và đảm bảo các điều kiện hỗ trợ, chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để thẩm định, gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hỗ trợ.

4. Công tác nghiệm thu: Sau khi xây dựng cơ sở hạ tầng xong và đi vào hoạt động, chủ đầu tư làm Đơn đề nghị nghiệm thu kèm hồ sơ hoàn công, minh chứng đáp ứng điều kiện hỗ trợ gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan nghiệm thu.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Bản cam kết của chủ đầu tư;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua vật tư, vật liệu liên quan: máy móc, thiết bị; chứng thư thẩm định giá hoặc quyết định trúng thầu;

d) Văn bản minh chứng đảm bảo điều kiện về an toàn thực phẩm.

Điều 33. Hỗ trợ tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm OCOP

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí lần đầu để mua tem phục vụ truy xuất nguồn gốc, tối đa 20 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Tem truy xuất phải đảm bảo các điều kiện kỹ thuật sau:

- Truy xuất được các thông tin về toàn bộ quá trình sản xuất, hình ảnh, quy trình, địa điểm sản xuất;

- Tem được mã hoá cá biệt;

- Có bản đồ định vị đường đi của sản phẩm, hỗ trợ người tiêu dùng xác định được nguồn gốc, địa điểm cung cấp hàng hoá.

b) Tem truy xuất của các tổ chức, cá nhân được gửi cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi được hỗ trợ;

c) Đảm bảo các điều kiện về an toàn thực phẩm (trừ các sản phẩm không thuộc nhóm thực phẩm).

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu tem, có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua Phòng Nông nghiệp;

b) Văn bản minh chứng đảm bảo các điều kiện về an toàn thực phẩm;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn mua tem.

Điều 34. Hỗ trợ công tác tổ chức hội chợ, triển lãm và hỗ trợ tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm về nông nghiệp trong nước và quốc tế

1. Hỗ trợ đối với công tác tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài:

a) Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức hội chợ, triển lãm, kết nối tiêu thụ sản phẩm trong nước và nước ngoài (thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị, hoạt động của ban tổ chức, tư vấn thiết kế khu hội chợ, triển lãm) được tổ chức theo kế hoạch do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Hồ sơ quyết toán:

- Kế hoạch tổ chức hội chợ, triển lãm, kết nối tiêu thụ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

- Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn và các chứng từ khác có liên quan (nếu có);

- Báo cáo kết quả tổ chức hội chợ, triển lãm, kết nối tiêu thụ của đơn vị tổ chức.

2. Hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm về nông nghiệp và OCOP ở trong nước hoặc nước ngoài chi phí thuê gian hàng, vận chuyển, lưu trú, trông giữ và chi phí khác.

a) Nội dung và mức hỗ trợ:

- Tham gia hội chợ, triển lãm trong tỉnh được hỗ trợ tối đa 10 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/lần tham gia;

- Tham gia hội chợ, triển lãm ngoài tỉnh được hỗ trợ tối đa 20 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/lần tham gia tại các tỉnh từ Bắc Trung bộ trở ra; 30 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/lần tham gia từ Nam Trung bộ trở vào;

- Tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài được hỗ trợ tối đa 100 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/lần tham gia.

b) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

- Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Giấy mời tham dự hội chợ, triển lãm;

- Văn bản đồng ý (cử) tham gia hội chợ, triển lãm trong nước của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; hội chợ, triển lãm nước ngoài của Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Văn bản xác nhận tổ chức, cá nhân có tham gia hội chợ, triển lãm của cơ quan, đơn vị tổ chức hội chợ, triển lãm;

- Hóa đơn, chứng từ liên quan.

Điều 35. Hỗ trợ lãi suất tiền vay ngân hàng đối với trường hợp ứng trước giá trị hợp đồng thu mua sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

1. Mức hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân có hợp đồng thu mua sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của các hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã theo phương thức ứng trước vốn và thu mua sản phẩm nếu thực hiện đúng hợp đồng được hỗ trợ 100% lãi suất tiền vay ngân hàng cho toàn bộ số tiền vay ứng trước theo hợp đồng (lãi suất vốn vay được tính bằng mức lãi suất chung do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm vay vốn). Tổng mức hỗ trợ tối đa 05 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Hợp đồng kinh tế và thanh lý hợp đồng về thu mua sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản của các hộ nông dân, tổ hợp tác, hợp tác xã đối với tổ chức, cá nhân bao tiêu sản phẩm, kèm theo danh sách có ký nhận của các hộ được ứng trước kinh phí sản xuất;

c) Khế ước vay vốn của Ngân hàng đối với cá nhân, tổ chức thu mua sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; chứng từ chi trả lãi suất tiền vay theo chu kỳ sản xuất cây trồng (tối đa không quá 06 tháng 01 lần).

Điều 36. Hỗ trợ lãi suất vay vốn từ ngân hàng thương mại cho trang trại và cơ sở ngành nghề nông thôn

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ lãi suất với mức 04%/năm cho các trang trại, cơ sở ngành nghề nông thôn vay vốn từ các ngân hàng thương mại, hạn mức được tính hỗ trợ tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của phương án phát triển sản xuất, sơ chế, chế biến sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản hoặc phương án phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ngành nghề nông thôn thuộc nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; thời gian được hỗ trợ tính từ ngày bắt đầu giải ngân và không quá 05 năm. Tổng mức hỗ trợ tối đa 05 tỷ đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Phương thức và điều kiện hỗ trợ:

a) Hỗ trợ lãi suất được tính cho từng phương án và được thực hiện theo hồ sơ thanh toán thực tế giữa tổ chức, cá nhân với ngân hàng thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký;

b) Các khoản vay đúng đối tượng, đúng mục tiêu và đáp ứng các điều kiện theo quy định của Ngân hàng thương mại;

c) Hợp đồng tín dụng được hỗ trợ là các hợp đồng chưa được hỗ trợ lãi suất từ các chính sách khác;

d) Sử dụng vốn đúng mục đích và trả nợ gốc, lãi theo đúng thỏa thuận với ngân hàng thương mại, không hỗ trợ đối với các khoản vay (gốc và lãi) quá hạn tính từ thời điểm quá hạn;

đ) Đảm bảo tiến độ thực hiện theo phương án đầu tư được duyệt;

e) Phương án chưa được hỗ trợ xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng trang trại chăn nuôi theo Điều 13 Quy định này.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu tiến độ thực hiện phương án; công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện thông qua Phòng Nông nghiệp;

b) Khế ước vay vốn của Ngân hàng đối với tổ chức, cá nhân; chứng từ chi trả lãi suất tiền vay theo phương án hoặc chu kỳ sản xuất.

Mục 6
HỖ TRỢ RIÊNG ĐỐI VỚI CHƯƠNG TRÌNH OCOP, PHÁT TRIỂN NGÀNH NGHỀ NÔNG THÔN, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

Điều 37. Hỗ trợ các tổ chức, cá nhân sản xuất có sản phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt tham gia chương trình OCOP

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Các tổ chức, cá nhân sản xuất có sản phẩm được cấp có thẩm quyền phê duyệt tham gia chương trình OCOP được hỗ trợ: 50% chi phí tư vấn thiết kế và in ấn nhãn sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu để tham gia thi chấm sản phẩm, không quá 50 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Điều kiện hỗ trợ: Sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền phê duyệt tham gia chương trình OCOP.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu việc thiết kế và in ấn nhãn sản phẩm, bao bì đóng gói; xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý xuất xứ hàng hóa, bảo hộ sở hữu thương hiệu. Công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, thông qua Phòng Nông nghiệp;

b) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn, chứng từ chi theo quy định.

Điều 38. Hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến cho cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí lần đầu chứng nhận (bao gồm kinh phí tư vấn, thẩm tra, đánh giá, cấp chứng nhận) với mức tối đa 20 triệu đồng/giấy chứng nhận ISO, HACCP, GMP.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Cơ sở sản xuất có sản phẩm nằm trong danh mục sản phẩm tham gia Chương trình OCOP được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Giấy chứng nhận được gửi cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Công tác nghiệm thu: Ủy ban nhân dân cấp xã nghiệm thu hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến cho cơ sở sản xuất sản phẩm OCOP; công tác nghiệm thu có sự tham gia của các tổ chức, cá nhân có liên quan. Phòng Nông nghiệp thẩm định kết quả nghiệm thu của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Giấy chứng nhận ISO, HACCP, GMP còn hiệu lực;

c) Hợp đồng, thanh lý hợp đồng tư vấn phục vụ cấp giấy chứng nhận, hoá đơn chứng từ liên quan.

Điều 39. Chi thưởng công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh

1. Đối với nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Bằng công nhận danh hiệu được thưởng với các mức:

a) Nghề truyền thống: 30 triệu đồng;

b) Làng nghề: 50 triệu đồng;

c) Làng nghề truyền thống: 100 triệu đồng.

2. Đối với danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Bằng công nhận danh hiệu được thường với các mức:

a) Danh hiệu thợ giỏi tỉnh Bắc Ninh: 03 triệu đồng/người;

b) Danh hiệu nghệ nhân tỉnh Bắc Ninh: 10 triệu đồng/người;

c) Tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh: 15 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

3. Quy định về xét công nhận nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống; danh hiệu thợ giỏi, nghệ nhân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương trong tỉnh:

a) Công nhận/thu hồi danh hiệu nghề truyền thống, làng nghề, làng nghề truyền thống thực hiện theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn;

b) Công nhận thợ giỏi, nghệ nhân và tổ chức, cá nhân có công đưa nghề mới về các địa phương thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Căn cứ vào Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đề nghị Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định thưởng. Giao Chi cục Phát triển nông thôn thực hiện chi trả tiền thưởng theo quy định.

Điều 40. Chi thưởng lần đầu cho các địa phương được công nhận đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu, xã nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới nâng cao

1. Mức thưởng:

a) Huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: thưởng 10 tỷ đồng/huyện;

b) Xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao: thưởng 01 tỷ đồng/xã;

c) Xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: thưởng 02 tỷ đồng/xã;

d) Thôn đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu: thưởng 200 triệu đồng/thôn.

2. Điều kiện thưởng: Sau khi có quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền đối với các huyện, xã, thôn đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu.

3. Tiền thưởng được cấp trực tiếp cho huyện, xã để thực hiện đầu tư xây dựng công trình phúc lợi; trồng hoa tại các điểm công cộng, mua sắm trang thiết bị phục vụ cộng đồng dân cư trên địa bàn.

4. Căn cứ vào Quyết định công nhận của cấp có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp danh sách thôn nông thôn mới kiểu mẫu, xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, huyện nông thôn mới nâng cao gửi Sở Tài chính trình cấp có thẩm quyền phân bổ kinh phí thưởng.

Điều 41. Hỗ trợ kinh phí để di dời các cơ sở ngành nghề nông thôn ra khỏi khu dân cư đến địa điểm quy hoạch

1. Nội dung và mức hỗ trợ: Các cơ sở ngành nghề nông thôn khi thực hiện dự án/kế hoạch di dời đến địa điểm quy hoạch sẽ được ngân sách tỉnh hỗ trợ chi

phí tháo dỡ, bốc xếp, vận chuyển di dời với mức 50 nghìn đồng/m^2 diện tích điểm di dời đi. Tổng mức hỗ trợ tối đa 500 triệu đồng/cơ sở.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Có quyết định di dời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Cơ sở ngành nghề nông thôn di dời vào khu, cụm công nghiệp hoặc địa điểm quy hoạch làng nghề đã hoàn thành đầu tư xây dựng nhà xưởng và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh;

c) Trước khi thực hiện phá dỡ, di dời, có biên bản xác định hiện trạng giữa Phòng Nông nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp xã và chủ cơ sở.

3. Công tác nghiệm thu: Phòng Nông nghiệp nghiệm thu việc thực hiện phá dỡ, di dời của cơ sở. Công tác nghiệm thu có sự tham gia của Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện, thông qua Phòng Nông nghiệp;

b) Hợp đồng thuê đất hoặc bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (nếu có).

Điều 42. Hỗ trợ phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn

1. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 100% tư vấn thiết kế xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch, trải nghiệm. Mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/cơ sở;

b) Hỗ trợ 100% kinh phí tập huấn cho các đối tượng tham gia thực hiện mô hình về sản xuất nông nghiệp, nghiệp vụ hoạt động du lịch; kinh phí tuyên truyền, quảng bá hình ảnh về mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái kết hợp du lịch trải nghiệm. Mức hỗ trợ tối đa 300 triệu đồng/cơ sở;

c) Hỗ trợ 50% kinh phí mua cây xanh trồng trong khu du lịch sinh thái nông nghiệp, nông thôn, tối đa 500 triệu đồng/cơ sở. Giá cây xanh theo quy định của Sở Xây dựng về công bố giá cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

d) Hỗ trợ kinh phí tương đương với 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước cho 05 năm đầu tiên (kể từ khi được nghiệm thu);

đ) Hỗ trợ 50% chi phí xây dựng hệ thống thu gom rác thải, xử lý môi trường trong sản xuất nông, lâm, thủy sản. Mức hỗ trợ tối đa 03 tỷ đồng/cơ sở;

e) Tổng mức hỗ trợ 01 cơ sở tối đa 10 tỷ đồng.

2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Địa điểm xây dựng phù hợp quy hoạch sử dụng đất của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, xây dựng trên đất hợp pháp, sử dụng đất đúng mục đích, thực hiện cấp phép xây dựng theo quy định, không vi phạm pháp luật về Luật Đất đai và Luật Đê điều. Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc hợp đồng thuê đất công chứng hoặc chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp xã, thời hạn thuê đất tối thiểu 05 năm;

c) Có phương án thiết kế, xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp sinh thái kết hợp với du lịch, trải nghiệm được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

d) Có phương án sản xuất kinh doanh cụ thể và cam kết sản xuất nông nghiệp theo quy trình sản xuất VietGAP, GlobalGAP, hữu cơ hoặc tương đương; cam kết đảm bảo vệ sinh môi trường; Cam kết duy trì chăm sóc, bảo vệ tốt số cây trồng; Cam kết duy trì hoạt động từ 03 năm trở lên (kể từ khi được nghiệm thu);

đ) Loài cây trồng phù hợp với mục đích, cảnh quan và điều kiện sinh thái của khu du lịch sinh thái;

e) Quy mô: Tối thiểu 01 ha/mô hình.

3. Trình tự thực hiện: Trên cơ sở kết quả nghiệm thu và và đảm bảo các điều kiện hỗ trợ, chủ đầu tư gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ về Uỷ ban nhân dân cấp huyện thông qua Phòng Nông nghiệp để thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định hỗ trợ.

4. Công tác nghiệm thu: Sau khi cơ sở đi vào hoạt động, chủ đầu tư làm Đơn đề nghị nghiệm thu, kèm theo hồ sơ liên quan (bản sao Giấy chứng nhận quyền sử đất hoặc hợp đồng thuê đất, trích lục bản đồ khu đất, các văn bản minh chứng khác đảm bảo điều kiện theo quy định) gửi về Ủy ban nhân dân cấp huyện qua Phòng Nông nghiệp. Phòng Nông nghiệp chủ trì, phối hợp với các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan nghiệm thu.

5. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ:

a) Đơn đề nghị hỗ trợ gửi Uỷ ban nhân dân cấp huyện thông qua Phòng Nông nghiệp;

b) Bản cam kết của chủ đầu tư;

c) Phương án sản xuất kinh doanh cụ thể, hợp đồng, thanh lý hợp đồng, hoá đơn, chứng từ và các tài liệu liên quan theo quy định.

Chương III
TRÌNH TỰ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN VỐN, PHƯƠNG THỨC CẤP PHÁT, THANH TOÁN VÀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 43. Trình tự thực hiện thủ tục hành chính

1. Nộp hồ sơ: Tổ chức, cá nhân chuẩn bị đầy đủ hồ sơ và nộp tới Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Uỷ ban nhân dân cấp huyện hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc chứng thực hoặc bản chụp không chứng thực kèm bản chính để đối chiếu;

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: các thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Trong thời gian 1/2 ngày làm việc cán bộ tiếp nhận hồ sơ chuyển hồ sơ cho cơ quan chuyên môn giải quyết.

2. Thành phần hồ sơ: Quy định cụ thể tại các nội dung hỗ trợ của Nghị quyết này.

3. Trình tự, thủ tục giải quyết thủ tục hành chính:

a) Đối với các nội dung hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã (bao gồm các Điều 4, Điều 8, Điều 9, Điều 12, Khoản 2 Điều 14, Điều 17, Điều 20, Điều 22, Điều 35, Điều 38);

- Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cán bộ chuyên môn xem xét tính hợp lệ của hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cán bộ chuyên môn trình Ủy ban nhân dân cấp xã văn bản hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ để trả lời tổ chức, cá nhân (qua Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã).

Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cán bộ chuyên môn thẩm định hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ.

b) Đối với các nội dung hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện (Bao gồm các Điều 6, Điều 7, Điều 21, Điều 30, Điều 31, Điều 33, Điều 36, Điều 37, Điều 41, Điều 42);

- Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan chuyên môn xem xét tính hợp lệ của hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan chuyên môn có trách nhiệm trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ (qua Trung tâm Hành chính công cấp huyện). Thời hạn không quá 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ cơ quan chuyên môn thẩm định hồ sơ, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ.

c) Đối với các nội dung hỗ trợ thuộc thẩm quyền giải quyết của Uỷ ban nhân dân tỉnh:

- Đối với phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ (bao gồm các Điều 13, Điều 18, Điều 32): Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính hợp lệ của hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ (qua Trung tâm Hành chính công tỉnh). Thời hạn không quá 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi xây dựng phương án/dự án, xem xét, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ phương án/dự án. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được tờ trình của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Uỷ ban nhân dân tỉnh xem xét ban hành Quyết định phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ.

- Đối với Quyết định hỗ trợ (bao gồm các Điều 13, Điều 18, Điều 19, Điều 29, Điều 32, Khoản 2 Điều 34).

Trong thời hạn 06 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính hợp lệ của hồ sơ;

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có trách nhiệm trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ (qua Trung tâm Hành chính công tỉnh). Thời hạn không quá 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ hợp lệ: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi Sở Tài chính, trình Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất, trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi có Nghị quyết của Hội dồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân tỉnh ban hành quyết định hỗ trợ.

4. Cách thức trả kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thực hiện trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử. Trong thời hạn 1/2 ngày làm việc kể từ khi có Quyết định hỗ trợ, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trả kết quả cho tổ chức, cá nhân.

Điều 44. Lập kế hoạch và giao dự toán

1. Đăng ký và lập kế hoạch hỗ trợ:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã, Trung tâm dịch vụ nông nghiệp, các đơn vị liên quan thông báo cho các đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ đăng ký nhu cầu và tổng hợp nhu cầu kinh phí hỗ trợ phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới hằng năm trên địa bàn, gửi Phòng Nông nghiệp kiểm tra các nội dung đăng ký hỗ trợ, tổng hợp nhu cầu, đề xuất kinh phí hỗ trợ gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch rà soát, tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân cấp huyện để báo cáo Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 05 tháng 7 năm trước năm kế hoạch;

b) Các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông đăng ký nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới cùng với thời gian lập dự toán ngân sách hằng năm;

c) Các tổ chức, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ theo Điều 13, Điều 18, Điều 19, Điều 29, Điều 32, Khoản 2 Điều 34 tại Quy định này do Ủy ban nhân tỉnh quyết định hỗ trợ: Đăng ký nhu cầu hỗ trợ về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 6 năm trước năm kế hoạch;

d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp, rà soát nhu cầu kinh phí hỗ trợ tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này trên địa bàn tỉnh gửi Sở Tài chính trước ngày 05 tháng 7 năm trước năm kế hoạch;

đ) Sở Tài chính chủ trì thảo luận dự toán ngân sách với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Uỷ ban nhân dân cấp huyện; căn cứ khả năng cân đối ngân sách, tổng hợp báo cáo Uỷ ban nhân dân tỉnh (trước ngày 15 tháng 11 năm trước năm kế hoạch) trình Hội đồng nhân dân tỉnh (trước ngày 05 tháng 12 năm trước năm kế hoạch) dự toán kinh phí hỗ trợ theo quy định;

e) Đối với kinh phí chống dịch động vật, thực hiện theo diễn biến của dịch thực tế.

2. Giao dự toán, phân bổ và thanh toán kinh phí hỗ trợ:

a) Căn cứ dự toán Ủy ban nhân dân tỉnh giao, các đơn vị dự toán cấp 1 của tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện phân bổ và giao dự toán cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc và đơn vị ngân sách cấp dưới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước;

b) Đối với kinh phí hỗ trợ các huyện, thị xã, thành phố: Căn cứ dự toán giao, ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu cho Uỷ ban nhân dân cấp huyện. Phòng Nông nghiệp chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch xây dựng và tham mưu Uỷ ban nhân dân cấp huyện ban hành kế hoạch hỗ trợ phát triển nông nghiệp, chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn; Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện căn cứ kế hoạch hỗ trợ, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ cho Uỷ ban nhân dân cấp xã, đơn vị trên địa bàn để tổ chức thực hiện, đồng thời gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp, Sở Tài chính để theo dõi, giám sát tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn;

c) Sau khi có quyết định giao dự toán của các cấp, các đơn vị được giao dự toán thực hiện các nội dung theo đúng kế hoạch hỗ trợ, kinh phí đã phân bổ. Trường hợp cần điều chỉnh kế hoạch hỗ trợ, Uỷ ban nhân dân cấp xã, đơn vị lập phương án điều chỉnh trong phạm vi dự toán được giao gửi Phòng Nông nghiệp, Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện điều chỉnh kế hoạch hằng năm, kết thúc chậm nhất là ngày 15 tháng 11 năm kế hoạch;

d) Các tổ chức, cá nhân hỗ trợ theo Điều 13, Điều 18, Điều 19, Điều 29, Điều 32, Khoản 2 Điều 34 tại Quy định này do Ủy ban nhân tỉnh quyết định hỗ trợ: Căn cứ dự toán giao, căn cứ Quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ngân sách tỉnh cấp kinh phí bằng lệnh chi tiền đối với các doanh nghiệp, tổ chức và thực hiện cấp bổ sung mục tiêu cho ngân sách cấp huyện đối với các cá nhân khác theo quy định;

đ) Thanh toán kinh phí hỗ trợ thông qua tài khoản ngân hàng (trừ hỗ trợ các cá nhân sản xuất cây trồng có giá trị kinh tế cao nằm trong bảng kê do thôn/khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác lập quy định tại Điều 4 và cá nhân cho thuê quyền sử dụng đất quy định tại Điều 20 và những nội dung giao cho cơ quan nhà nước thực hiện theo Quy định này);

e) Đối với kinh phí chống dịch động vật phân bổ kinh phí theo diễn biến dịch thực tế và các quy định hiện hành.

Điều 45. Quản lý, sử dụng nguồn vốn, quyết toán, công khai và chế độ báo cáo

1. Nguồn vốn thực hiện hỗ trợ: Đối với các nội dung hỗ trợ quy định tại chương II Quy định này sử dụng ngân sách địa phương từ nguồn kinh phí chi thường xuyên. Tài sản được hình thành sau hỗ trợ là tài sản của tổ chức, cá nhân được nhận hỗ trợ, không phải là tài sản công.

2. Quyết toán ngân sách hỗ trợ hằng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, hướng dẫn của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn khác.

3. Thực hiện công khai ngân sách hỗ trợ:

a) Công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ: nội dung, hình thức, thời điểm, trách nhiệm công khai thực hiện theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan;

b) Công khai hỗ trợ trực tiếp của ngân sách nhà nước đối với cá nhân, dân cư: nội dung, hình thức, thời điểm, trách nhiệm công khai thực hiện theo quy định tại Thông tư số 54/2006/TT-BTC ngày 19 tháng 6 năm 2006 của Bộ Tài chính và các quy định khác có liên quan.

4. Phân cấp ngân sách:

Ngân sách cấp huyện hỗ trợ các nội dung tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 16 Quy định này; Ngân sách cấp xã hỗ trợ các nội dung tại khoản 4, khoản 5 Điều 16 Quy định này; Ngân sách tỉnh hỗ trợ các nội dung còn lại và khoản 5 Điều 16 Quy định này;

Riêng đối với công tác phòng, chống dịch động vật trên cạn: Đối với cấp huyện, nếu phần ngân sách cấp huyện phải chi cho công tác phòng chống dịch vượt quá 50% nguồn dự phòng của ngân sách cấp huyện, ngân sách tỉnh sẽ bổ sung thêm phần chênh lệch vượt quá 50% dự phòng ngân sách cấp huyện. Đối với cấp xã, nếu phần ngân sách cấp xã phải chi cho công tác phòng, chống dịch vượt quá 50% nguồn dự phòng của ngân sách cấp xã, ngân sách cấp huyện sẽ bổ sung thêm phần chênh lệch vượt quá 50% dự phòng ngân sách cấp xã.

5. Chế độ báo cáo: Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ trên địa bàn về Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 15 tháng 01 của năm sau; Ủy ban nhân dân cấp huyện, các Sở, ngành liên quan báo cáo tình hình thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước ngày 30 tháng 01 của năm sau.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 46. Quy định chuyển tiếp

1. Những nội dung đang thực hiện theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh, thì tiếp tục thực hiện theo Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND đến hết năm hoặc hết chu kỳ theo quy định.

2. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu ở Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trường hợp tên các cơ quan, đơn vị ở Quy định này được sửa đổi hoặc thay thế thì thực hiện theo tên cơ quan, đơn vị sửa đổi, thay thế đó.

Điều 47. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện, xử lý, giải quyết kịp thời các nội dung phát sinh phù hợp với thẩm quyền trong quá trình thực hiện Quy định này, hằng năm báo cáo kết quả thực hiện với Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có các trường hợp phát sinh về nội dung hỗ trợ, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, cho ý kiến bằng văn bản theo thẩm quyền.

3. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm Quy định này theo quy định của pháp luật.

Điều 48. Sửa đổi, bổ sung quy định

Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị phản ánh về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

PHỤ LỤC
CÁC BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

(Kèm theo Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Mẫu số 01	Đơn đề nghị hỗ trợ
Mẫu số 01a	Đơn đề nghị hỗ trợ bên cho thuê và bên thuê quyền sử dụng đất
Mẫu số 02	Bản cam kết
Mẫu số 03	Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ và số tiền nhận hỗ trợ dành cho thôn/khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác
Mẫu số 03a	Bảng kê diện tích thuê đất
Mẫu số 04	Bảng kê diện tích, mức hỗ trợ và số tiền nhận hỗ trợ dành cho Doanh nghiệp, cá nhân
Mẫu số 05	Bảng đăng ký nhu cầu mua thóc giống lúa năng suất, chất lượng cao
Mẫu số 06	Bảng tổng hợp đăng ký nhu cầu mua giống lúa năng suất, chất lượng cao
Mẫu số 06a	Danh sách nhận hỗ trợ giống lúa năng suất, chất lượng cao
Mẫu số 07	Bảng kê diện tích, số lượng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm sinh học, kinh phí sản xuất trồng trọt hữu cơ được hỗ trợ dành cho thôn/khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác
Mẫu số 08	Bảng kê diện tích, số lượng phân bón hữu cơ, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, chế phẩm sinh học, kinh phí sản xuất trồng trọt hưu cơ được hỗ trợ dành cho Doanh nghiệp, cá nhân
Mẫu số 09	Bảng kê diện tích chuyển đổi, số tiền nhận hỗ trợ dành cho thôn/khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác
Mẫu số 10	Bảng kê diện tích chuyển đổi, số tiền nhận hỗ trợ dành cho Doanh nghiệp, cá nhân
Mẫu số 11	Danh sách nhận hỗ trợ thuốc bảo vệ thực vật dành cho thôn/khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác
Mẫu số 12	Bảng tổng hợp diện tích sản xuất theo từng nội dung hỗ trợ
Mẫu số 13	Bảng kê diện tích sản xuất tập trung thành vùng
Mẫu số 14	Đơn đề nghị phê duyệt nội dung và mức hỗ trợ
Mẫu số 15	Phương án sử dụng đất

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

Kính gửi: …….

Căn cứ Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, Chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Căn cứ ……

- Tổ chức, cá nhân: ……

+ Địa chỉ: ……

+ Người đại diện (đối với doanh nghiệp): …….. Chức danh: ……

+ Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Căn cước: ..... Ngày cấp:..../…/.... Nơi cấp:.....

+ Điện thoại:……..Fax: …….

- Nội dung đề nghị hỗ trợ[1]: ……...……

……

- Thông tin tài khoản:

+ Tên tổ chức, cá nhân thụ hưởng: ……..…….

+ Số tài khoản:……..……tại ngân hàng/kho bạc ……

- Số tiền đề nghị hỗ trợ: ……(*viết bằng chữ*): …… ……

- Hồ sơ kèm theo gồm:

+ ……

+……..……

Tôi cam đoan các thông tin kê khai trên và các hồ sơ kèm theo đảm bảo đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

.... ngày .... tháng .... năm ....
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

(1): Ghi rõ đợt hỗ trợ nếu có

Mẫu số 1a: Dùng cho đề nghị hỗ trợ tập trung ruộng đất đợt 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ BÊN CHO THUÊ VÀ BÊN THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

Kính gửi: …….

Căn cứ Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, Chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh;

Căn cứ ……..

- Tổ chức, cá nhân: …….

+ Người đại diện (đối với doanh nghiệp): …….. Chức danh: ……...

+ Địa chỉ: ……..……..

+ Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Căn cước:..... Ngày cấp:……./..…/……. Nơi cấp:.....

+ Điện thoại:……..Fax: ……..…

- Nội dung đề nghị hỗ trợ: Đề nghị hỗ trợ cho cá nhân cho thuê quyền sử dụng đất và hỗ trợ cho tổ chức/cá nhân thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp đợt 01.

- Kinh phí đề nghị hỗ trợ:……(*Bằng chữ*…….), trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ bên cho thuê quyền sử dụng đất: ……(*Bằng chữ* ……....)

(Chi tiết theo Danh sách đính kèm)

+ Kinh phí hỗ trợ bên thuê quyền sử dụng đất: …… *(Bằng chữ* ……..…)

Thông tin tài khoản bên thuê quyền sử dụng đất.

Tên người thụ hưởng: ……..……

Số tài khoản:…… ……..…tại ngân hàng/kho bạc …….

- Hồ sơ kèm theo gồm:

+ ……

Tôi cam đoan các thông tin kê khai trên và các hồ sơ kèm theo đảm bảo đúng sự thật, nếu sai tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

…… ngày .... tháng .... năm ....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH CHO THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Đơn đề nghị hỗ trợ bên cho thuê và bên thuê quyền sử dụng đất)

STT	**Họ và tên**	**Địa điểm đất cho thuê** (xứ đồng, thôn)	**Diện tích** (m^2)	**Thửa đất số** (nếu có)	**Tờ bản đồ số** (nếu có)	**Kinh phí hỗ trợ** (đồng)	**Ký nhận**
1							
2							
3							
…							
Tổng cộng							

……, ngày … tháng … năm…
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CAM KẾT

Kính gửi: ……..….

Tên tổ chức/cá nhân:……...……..……...……

Người đại diện: …… Chức danh: …….…….

Ngày tháng năm sinh: ……..… Giới tính:……..……..

Địa chỉ: ……..…….……..

Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Căn cước:..... Ngày cấp:……./..…./……. Nơi cấp:.....

Điện thoại liên hệ: ……...……...……..……

Tôi cam kết các nội dung sau đây:……

1. ……..……

2……..……...……

3…….……

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, tôi xin tự nguyện hoàn lại kinh phí được nhận hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

……, ngày …. tháng …. năm ….

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	**XÁC NHẬN**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)	**CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

Mẫu số 03: Dành cho thôn/khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ
DIỆN TÍCH, MỨC HỖ TRỢ VÀ SỐ TIỀN NHẬN HỖ TRỢ

(Đối với nội dung hỗ trợ ……, Vụ……, năm ……)

STT	**Họ và tên**	**Địa điểm thực hiện** (xứ đồng, thôn)	**Diện tích** (m^2)	**Mức hỗ trợ** (…)	**Số tiền nhận hỗ trợ** (đồng)	**Ký nhận**
1						
2						
3						
…						
Tổng cộng						

……, ngày … tháng … Năm ……

NGƯỜI LẬP BIỂU **THÔN/KHU PHỐ, HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC**

Mẫu số 03a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ
DIỆN TÍCH THUÊ ĐẤT

(Kèm theo Hợp đồng thuê đất số …. ngày… tháng…năm….)

STT	**Họ và tên**	**Địa điểm thực hiện** (xứ đồng, thôn)	**Diện tích** (m^2)	**Thửa đất số** (nếu có)	**Tờ bản đồ số** (nếu có)	**Ký nhận**
1						
2						
3						
…						
Tổng cộng						

……..., ngày ... tháng ... Năm ……
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

Mẫu số 04: Dành cho Doanh nghiệp, cá nhân[1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ
DIỆN TÍCH, MỨC HỖ TRỢ VÀ SỐ TIỀN NHẬN HỖ TRỢ

(Đối với nội dung hỗ trợ ……., Vụ……., năm …….)

STT	**Nội dung**	**Địa điểm thực hiện** (xứ đồng, thôn)	**Diện tích** (m^2)	**Mức hỗ trợ** (…)	**Số tiền nhận hỗ trợ** (đồng)
1					
2					
3					
…					
Tổng cộng					

……., ngày …… tháng ……. Năm……

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/CÁ NHÂN

[1] *Đối với 01 cá nhân đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ*

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG ĐĂNG KÝ NHU CẦU MUA THÓC GIỐNG LÚA NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG CAO

VỤ ……NĂM…….
(Giống lúa…….. ……)

TT	Họ và tên hộ/doanh nghiệp sản xuất	Địa chỉ	Xứ đồng, thôn	Diện tích đăng ký (m^2)	Khối lượng thóc giống đăng ký (kg)
1					
2					
3					
…					
Tổng cộng					

……, ngày …… tháng …. năm……

NGƯỜI LẬP BIỂU **THÔN/KHU PHỐ, HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC**

Mẫu số 06

…….. **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
…….. **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

……, ngày … tháng … năm…

BẢNG TỔNG HỢP ĐĂNG KÝ
NHU CẦU MUA GIỐNG LÚA NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG CAO
VỤ ……. NĂM ……..

Đơn vị tính: kg

TT	Tên giống	Thôn/khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác	Thôn/khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác	Thôn/khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác	…	Tổng
1						
2						
3						
…						
	Tổng					

NGƯỜI LẬP **T.M UBND CẤP XÃ …….**

Mẫu số 06a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH NHẬN HỖ TRỢ GIỐNG LÚA NĂNG SUẤT, CHẤT LƯỢNG CAO

VỤ ……NĂM……
(Giống lúa……..)

TT	Họ và tên hộ/ doanh nghiệp sản xuất	Địa chỉ	Xứ đồng, thôn	Diện tích gieo cấy (m^2)	Khối lượng thóc giống đã nhận (kg)	Đơn giá giống lúa (đồng/kg)	Số tiền đối ứng 50% giá giống đã nộp (đồng)	Số tiền hỗ trợ 50% giá giống đã nhận (đồng)	Ký nhận
A	B	C	D	Đ	E	G	H=E*G*50%	I= E*G*50%	
1									
2									
…									
Tổng cộng									

……., ngày …. tháng … năm…

NGƯỜI LẬP BIỂU | **THÔN/KHU PHỐ, HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC** | **XÁC NHẬN CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

Mẫu số 07: Dành cho thôn/khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ DIỆN TÍCH, SỐ LƯỢNG PHÂN BÓN HỮU CƠ, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SINH HỌC, CHẾ PHẨM SINH HỌC, KINH PHÍ SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT HỮU CƠ ĐƯỢC HỖ TRỢ

STT	Họ và tên hộ trực tiếp sản xuất	Diện tích hỗ trợ (m^2)	Phân bón hữu cơ		Thuốc BVTV sinh học		Chế phẩm sinh học		Tổng số tiền nhận hỗ trợ (đồng)	Ký nhận
			Khối lượng (….)	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Khối lượng (….)	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Khối lượng (….)	Số tiền hỗ trợ (đồng)		
1										
2										
3										
…										
Tổng										

……., ngày …. tháng … năm ….

NGƯỜI LẬP BIỂU | **THÔN/KHU PHỐ, HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC** | **XÁC NHẬN CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ**

Mẫu số 08: Dành cho doanh nghiệp, cá nhân[1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ DIỆN TÍCH, SỐ LƯỢNG PHÂN BÓN HỮU CƠ, THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT SINH HỌC, CHẾ PHẨM SINH HỌC, KINH PHÍ SẢN XUẤT TRỒNG TRỌT HỮU CƠ ĐƯỢC HỖ TRỢ

STT	Diện tích hỗ trợ (m^2)	Phân bón hữu cơ		Thuốc BVTV sinh học		Chế phẩm sinh học		Tổng số tiền nhận hỗ trợ (đồng)
		Khối lượng (….)	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Khối lượng (….)	Số tiền hỗ trợ (đồng)	Khối lượng (….)	Số tiền hỗ trợ (đồng)	
1								
2								
3								
…								
Tổng								

……., ngày … tháng …. năm …

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/CÁ NHÂN

XÁC NHẬN
CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

[1] *Đối với 01 cá nhân đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ*

Mẫu số 09: Dành cho thôn/khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ
DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI, SỐ TIỀN NHẬN HỖ TRỢ NĂM….

STT	**Họ và tên**	**Địa điểm thực hiện** (xứ đồng, thôn)	**Diện tích** (m^2)	**Số tiền nhận hỗ trợ** (đồng)	**Ký nhận**
1					
2					
3					
…					
Tổng cộng					

……, ngày … tháng … năm …

THÔN/KHU PHỐ,
HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC

XÁC NHẬN
CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Mẫu số 10: Dành cho Doanh nghiệp, cá nhân[1]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ
DIỆN TÍCH CHUYỂN ĐỔI, SỐ TIỀN NHẬN HỖ TRỢ
NĂM …

STT	**Nội dung**	**Địa điểm thực hiện** (xứ đồng, thôn)	**Diện tích** (m^2)	**Số tiền nhận hỗ trợ** (đồng)
1				
2				
3				
…				
Tổng cộng				

……, ngày … tháng … năm …

ĐẠI DIỆN
DOANH NGHIỆP/CÁ NHÂN

XÁC NHẬN
CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

1 Đối với 01 cá nhân đáp ứng đủ điều kiện hỗ trợ

Mẫu số 11: Dành cho thôn/khu phố, hợp tác xã, tổ hợp tác

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH
NHẬN HỖ TRỢ THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT
VỤ..… NĂM…….
(Loại thuốc……., liều lượng sử dụng…….)

STT	**Họ và tên hộ sản xuất/doanh nghiệp**	**Địa chỉ**	**Xứ đồng, thôn**	**Diện tích** (m^2)	**Số lượng thuốc bảo vệ thực vật nhận hỗ trợ** (…)	**Ký nhận**
1						
2						
3						
…						
Tổng cộng						

……, ngày … tháng … năm …

THÔN/KHU PHỐ,
HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC

XÁC NHẬN
CỦA UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Mẫu số 12

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP
DIỆN TÍCH SẢN XUẤT THEO TỪNG NỘI DUNG HỖ TRỢ VỤ
NĂM…….

STT	Nội dung được hỗ trợ	Xứ đồng, thôn	Diện tích sản xuất (m^2)	Kinh phí đề nghị hỗ trợ
I	**Diện tích cây trồng giá trị kinh tế cao**			
1				
2				
…				
II	**Diện tích lúa năng suất, chất lượng cao**			
1				
2				
…				
III	**Diện tích sản xuất trồng trọt hữu cơ**			
1				
2				
…				
IV	**Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa**			
1				
2				
…				
V	**Diện tích phun thuốc bảo vệ thực vật/gieo hạt/bón phân bằng thiết bị bay không người lái**			
1				
2				
…				
Tổng				

……., ngày ….. tháng …. năm …

NGƯỜI LẬP BIỂU **THÔN/KHU PHỐ, HỢP TÁC XÃ, TỔ HỢP TÁC**

Mẫu số 13

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢNG KÊ
DIỆN TÍCH SẢN XUẤT TẬP TRUNG THÀNH VÙNG
NĂM ……..

STT	Họ và tên cá nhân cho thuê quyền sử dụng đất	Địa chỉ	Xứ đồng, thôn	Diện tích (m^2)	Ký nhận
1					
2					
3					
…					
Tổng cộng					

….., ngày … tháng … năm…

ĐẠI DIỆN TỔ TẬP TRUNG RUỘNG ĐẤT

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THUÊ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

UỶ BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Mẫu số 14

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
PHÊ DUYỆT NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

Kính gửi: …….

Căn cứ Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, Chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

Tên tổ chức/cá nhân: …….....

Người đại diện: …… Chức danh: …….….

Địa chỉ: ……..……...

Số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Căn cước:..... Ngày cấp:../…/..... Nơi cấp:.....

Điện thoại: …… Fax: …….……...

I. Tôi có xây dựng phương án: ……..…… với các nội dung chính như sau:

1. Tên phương án: ……..……

2. Lĩnh vực đầu tư: …….……

3. Địa điểm thực hiện phương án:……..…….

4. Mục tiêu và quy mô: ……..……

5. Tổng vốn đầu tư và dự toán kinh phí của phương án: ……

6. Diện tích đất dự kiến sử dụng (trong đó diện tích xây dựng là...):……..

7. Số lao động sử dụng bình quân trong năm: ……..……..

8. Tiến độ thực hiện dự kiến: …….……

II. Căn cứ … *(nêu rõ nội dung, điều, khoản, điểm quy định về chính sách tại Nghị quyết này):* Phương án …….. phù hợp với các điều kiện hỗ trợ. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nghiên cứu, thẩm định trình Uỷ ban nhân dân tỉnh quyết định nội dung và mức hỗ trợ đối với phương án……..……..……

Chúng tôi cam kết:

1. Hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ cung cấp.

2. Thực hiện phương án đáp ứng các điều kiện hỗ trợ của Nghị quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Ninh về Quy định hỗ trợ về phát triển nông nghiệp, Chương trình OCOP, ngành nghề nông thôn và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam trong quá trình tổ chức, thực hiện dự án.

4. Cam kết đưa phương án vào hoạt động tối thiểu 03 năm kể từ ngày được nghiệm thu hỗ trợ.

5. Nội dung khác (nếu có).

6. Hồ sơ kèm theo: ……..……

Nơi nhận:
-
-

……, ngày …. tháng …. năm ….
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)

Mẫu số 15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT

Kính gửi: …….

1. Tên tổ chức, cá nhân lập phương án sử dụng đất:……...……..

2. Người đại diện: ……..…… Chức danh……..……

3. Địa chỉ: ……..…….……..……

4. Địa chỉ liên hệ (điện thoại, fax, email...): ……

5. Phương án sử dụng đất.

5.1. Phạm vi, quy mô, địa điểm, ranh giới khu vực tập trung đất nông nghiệp.

5.2. Hiện trạng sử dụng đất gồm: diện tích, mục đích, hình thức, thời hạn sử dụng đất, người quản lý, người sử dụng đất.

5.3. Phương thức tổ chức sản xuất nông nghiệp đối với diện tích đất nông nghiệp được tập trung.

5.4. Dự kiến hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống bờ vùng, bờ thửa; xác định diện tích đất chuyển sang sử dụng vào mục đích giao thông, thủy lợi nội đồng./.

…..... ngày .... tháng .... năm ....
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu nếu có)